

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500
Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An,
huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Luật Xây dựng Việt Nam ngày 26/11/2003.
Luật Quy hoạch đô thị của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5, số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22/7/2005 của Bộ Xây dựng về việc ban hành qui định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây dựng ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung 1/2000 thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Công văn số 140/CV-UBND ngày 17/3/2014 của UBND huyện V/v lập quy hoạch chi tiết 1/500 Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An;

Quyết định số 1863/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND huyện Krông Pắc về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng 1/500 Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Văn bản số 1565/SXD-QH ngày 20/10/2014 của Sở Xây dựng Đắk Lắk V/v góp ý đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Xét đồ án Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk do liên danh Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T và Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hùng Đạt lập; được phòng Kinh tế & Hạ tầng thẩm định và trình duyệt tại Tờ trình số 77/TTr-KTHT ngày 04/12/2014.



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

- Địa điểm quy hoạch: Khu đất quy hoạch nằm về phía Đông Đông Bắc, trung tâm thị trấn Phước An, thuộc huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Bắc giáp ranh giới khu đô thị Đông – Bắc và đất trồng cây lâu năm.
- Phía Nam giáp hoa viên trung tâm hồ Tân An và đường Nguyễn Thị Minh Khai.
- Phía Đông – Bắc giáp đất trồng cây lâu năm và ranh giới trạm điện.
- Phía Đông – Nam giáp đập Hồ Tân An.
- Phía Tây giáp đường Tô Hiến Thành nối dài, lộ giới 30m (theo QH chung thị trấn Phước An).

2. Quy mô dân số, diện tích lập quy hoạch:

- Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 210.001 m².
- Dân số (quy hoạch) đến năm 2025: 49.700 người.

3. Lý do và sự cần thiết phải lập đồ án quy hoạch:

Thực hiện định hướng phát triển khu Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An theo quy hoạch chung đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển các khu chức năng của đô thị; nhu cầu nghỉ ngơi - giải trí, hoạt động thể chất ngoài trời, môi trường cây xanh đô thị và những nhu cầu văn minh khác; đồng thời là cơ sở pháp lý để định hướng tổ chức quản lý không gian, quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng, quản lý và phát triển đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Với những lý do đó, việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An là cần thiết.

4. Mục tiêu của đồ án:

Chi tiết hoá một phần của điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Phước An, tỷ lệ 1/2000, giai đoạn 2010 đến 2025, đã được phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-UBND, ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk nhằm:

- Hình thành, phát triển mới và định hướng khu chức năng của đô thị phù hợp với quy hoạch chung và tình hình thực tế hiện nay của khu vực quy hoạch. Khai thác hợp lý, hiệu quả quỹ đất hiện có, đáp ứng nhu cầu của người dân sống trong đô thị, huy động được nhiều nguồn vốn hợp pháp cùng tham gia đầu tư xây dựng.
- Đóng góp đáng kể bộ mặt kiến trúc cảnh quan cho khu vực trung tâm thị trấn hiện tại và thị xã sau này; tạo điều kiện và môi trường sống ổn định cho nhân dân trong toàn khu vực.
- Phục vụ công tác quản lý xây dựng đô thị.

5. Quy hoạch sử dụng đất:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	ĐẤT QUY HOẠCH CÔNG VIÊN		107.485	100,0
I	Đất khu quảng trường chính	QT	10.826	10,1
	- Cây xanh quảng trường		945	
	- Mặt nước		760	
	- Sân		9.121	
II	Đất khu phục vụ		7.457	6,9
I	Đất khu nhà hàng thủy tạ	CC01	6.277	
	- Đất xây dựng công trình		1.600	

	Nhà hàng		1.600	
	- Đất bãi xe		1.747	
	- Đất cây xanh		2.780	
	- Mặt nước		150	
2	Đất khu cà phê giải khát	CC02	1.180	
	- Đất xây dựng công trình		251	
	Cà phê giải khát		235	
	Chòi nghỉ chân		16	
	- Đất cây xanh		929	
III	Đất khu công viên thiếu nhi	CX01	10.782	10,0
	- Đất xây dựng công trình		826	
	Nhà điều hành khu thiếu nhi		150	
	Nhà quản lý hồ bơi thiếu nhi		60	
	Khu vui chơi giải trí trong nhà		440	
	Nhà quản lý cầu trượt		40	
	Nhà vệ sinh công cộng		40	
	Chòi chức năng khu thiếu nhi		96	
	- Đất sân bãi		300	
	- Đất cây xanh		9.521	
	- mặt nước		135	
IV	Đất khu công viên văn hóa		17.353	16,1
1	Đất khu sinh vật cảnh	CX02	9.245	
	- Đất xây dựng công trình		476	
	Nhà hội sinh vật cảnh		300	
	Chòi hội sinh vật cảnh		72	
	Chòi nghỉ chân		64	
	Nhà vệ sinh công cộng		40	
	- Đất sân bãi		880	
	- Đất cây xanh		6.825	
	- mặt nước		1.064	
2	Đất khu công viên cờ vua, cờ tướng	CX03	8.108	
	- Đất xây dựng công trình		494	
	Chòi nghỉ chân		144	
	Nhà truyền thống		350	
	- Đất cây xanh		6.116	
	- mặt nước		1.498	
V	Đất khu công viên giáo dục	CX04	6.652	6,2
	- Đất xây dựng công trình		954	
	Nhà thư viện sách, quây lưu niệm, điều hành bến thuyền		850	
	Chòi nghỉ chân		64	
	Nhà vệ sinh công cộng		40	
	- Đất cây xanh		5.698	
VI	Đất công viên vành đai bờ hồ	CX05	15.265	14,2
	- Đất xây dựng công trình		224	
	Chòi nghỉ chân		224	
	- Đất sân bãi		2.014	
	- Đất cây xanh		13.027	

VII	Đất khu vườn ươm	CX06	1.182	1,1
	- Đất xây dựng công trình		16	
	<i>Chòi nghỉ chân</i>		16	
	- Đất cây xanh		1.166	
VIII	Bến thuyền	-	360	0,3
IX	Đất khu hạ tầng kỹ thuật		630	0,6
1	Khu thu gom rác	HT01	330	
	- Đất xây dựng công trình		50	
	- Đất cây xanh		280	
2	Khu thu gom nước thải	HT02	300	
	- Đất xây dựng công trình		50	
	- Đất cây xanh		250	
X	Đất khu sân khấu ngoài trời	CK	2.034	1,9
	Nhà biểu diễn		75	
	Sân khấu ngoài trời		750	
	Mặt nước		428	
	Đất cây xanh		782	
XI	Đất giao thông bến bãi	-	22.660	21,1
	- Đường giao thông		20.435	
	- Bãi xe		2.225	
XII	Đất dự trữ khu phục vụ		12.283	11,4
		DT01	4.102	
		DT02	8.181	
B	MẶT NƯỚC HỒ TỰ NHIÊN		102.516	
	Đất mặt nước hồ Tân An	MN	102.516	-
	Tổng		210.001	

6. Chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch:

STT	NỘI DUNG CHỈ TIÊU	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	TẦNG CAO (tầng)
1	Khu văn hóa giáo dục	5 – 10	1 - 2
2	Đất công viên vành đai bờ hồ	5 – 10	1
3	Khu biểu diễn	5 – 10	1
4	Khu thiếu nhi	5 – 10	1
5	Khu phục vụ	30 – 40	1 - 2
6	Đất khu vườn ươm	5 – 10	1
7	Đất khu hạ tầng kỹ thuật	20 – 30	1
8	Đất dự trữ khu phục vụ	40 – 50	1 - 2

Bảng tỷ lệ đất cây xanh trong công viên

STT	Loại đất	Tỷ lệ đất cây xanh công viên (%)
1	Cây xanh mặt nước	65,0 - 75,0
2	Đường	10,0 - 15,0
3	Sân bãi	8,0 - 12,0
4	Công trình	5,0 - 7,0

b. Các chỉ tiêu cơ bản khác:

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
I	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	ha		
1	Khu văn hóa giáo dục	ha	2,00 - 2,50	9,52 - 11,90
2	Đất công viên vành đai bờ hồ	ha	1,20 - 1,50	5,71 - 7,14
3	Khu biểu diễn	ha	1,00 - 1,50	4,76 - 7,14
4	Khu thiếu nhi	ha	1,00 - 1,50	4,76 - 7,14
5	Khu phục vụ	ha	1,00 - 1,50	4,76 - 7,14
6	Đất khu vườn ươm	ha	0,10 - 0,20	0,48 - 0,95
7	Đất khu hạ tầng kỹ thuật	ha	0,05 - 0,10	0,24 - 0,48
8	Đất giao thông bến bãi	ha	2,00 - 2,50	9,52 - 11,90
9	Đất dự trữ khu phục vụ	ha	1,20 - 1,50	5,71 - 7,14
10	Đất mặt nước hồ Tân An	ha	10,20	48,60
II	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật			
1	Cấp nước sinh hoạt	Lít/người/ngày đêm	180	
2	Cấp nước công cộng, dịch vụ	Lít/người/ngày đêm	18	
3	Cấp điện công cộng	Kwh/m ² sàn	3,3	
4	Thu gom rác thải	Kg/người/ngày	1,3- 1,5	
5	Thoát nước bẩn	Tỷ lệ % nước cấp	90	

7. Giải pháp kiến trúc và tổ chức không gian quy hoạch:

a. Phân khu chức năng (Bản đồ quy hoạch mặt bằng sử dụng đất và bản đồ không gian kiến trúc cảnh quan):

- Khu quảng trường (ký hiệu QT,16): Tổng diện tích 1,0826 ha; gồm 1 quảng trường chính, 2 quảng trường bờ hồ, cây xanh và mặt nước được bố trí tại trung tâm cảnh quan khu vực và tuyến cảnh quan chính của khu quy hoạch.

- Khu phục vụ (ký hiệu CC): Tổng diện tích 0,7457 ha; gồm: Nhà hàng thủy tạ, cà phê giải khát, được bố trí cạnh khu quảng trường.

- Khu công viên, cây xanh: Tổng diện tích 4,992 ha, bố trí dọc theo đường vành đai bờ hồ và các khu vực lân cận. Bao gồm: Khu công viên dành cho thiếu nhi (ký hiệu CX01): Diện tích 1,0782 ha, gồm: Hồ bơi, vui chơi giải trí trong nhà, cầu trượt, chòi và các nhà điều hành của khu này; Khu công viên văn hóa (ký hiệu CX02, CX03): Diện tích 1,7353 ha, gồm: Nhà hội sinh vật cảnh, chòi giới thiệu sinh vật cảnh, công viên cờ vua, cờ tướng, nhà truyền thống; Công viên giáo dục (ký hiệu CX04): Diện tích 0,6652 ha, gồm: Nhà thư viện, quầy lưu niệm và chòi nghỉ.

- Cụm các công trình phục vụ giải trí, vui chơi (ký hiệu BT, SK): Tổng diện tích 0,3940 ha; gồm: Bến thuyền, sân khấu ngoài trời.

- Mặt nước hồ tự nhiên (ký hiệu Hồ Tân An): Tổng diện tích 10,2516 ha.

- Phần diện tích còn lại là hệ thống giao thông, sân bãi, hạ tầng kỹ thuật, vườn ươm và đất dự trữ phát triển.

b. Kiến trúc và tổ chức không gian:

- Đường Tô Hiến Thành, đoạn phía Đông của đường Nguyễn Thị Minh Khai, đến đường Nguyễn Trường Tộ và từ đường Nguyễn Thị Minh Khai bám theo phía Nam bờ hồ đầu nối với đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông Bắc tạo thành hệ thống đường giao thông khép kín hồ Tân An làm trung tâm cảnh quan của công viên. Dựa trên tuyến giao thông chính này bố trí các hạng mục công trình của công viên cũng như các khu chức năng, khu phụ trợ về hai phía.

- Các hạng mục công trình công cộng – dịch vụ trong khu vực quy hoạch phải xây dựng theo đường nét kiến trúc hài hoà không gian, đảm bảo tính hiện đại phù hợp với khu vực xung quanh.

- Tổ chức cây xanh tập trung và dọc theo các tuyến đường kết nối với cây xanh của các khối công trình, công viên và các hoa viên trong khu vực quy hoạch tạo thành các mảng cây xanh, dải cây xanh đảm bảo các chỉ tiêu chung của cây xanh công viên và cây xanh đô thị, tôn tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các khu chức năng:

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)		Hệ số SDD	Quy mô CT (tối đa)	
			(m ²)	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	tối đa	Tổng	Đơn vị
1	Đất khu phục vụ	CC	7.457,00	30	1	2	0,45	2.237	m ² sàn
2	Đất khu công viên thiếu nhi	CX01	10.782,35	10	1	1	0,1	1.078	m ² sàn
3	Đất khu công viên văn hóa	CX02,CX03	17.352,50	10	1	2	0,15	1.735	m ² sàn
4	Đất khu công viên giáo dục	CX04	6.652,00	20	1	2	0,3	1.330	m ² sàn
5	Đất công viên vành đai bờ hồ	CX05	15.265,00	10	1	1	0,1	1.527	m ² sàn
6	Đất khu vườn ươm	CX06	1.182,09	5	1	1	0,05	59	m ² sàn
7	Khu hạ tầng kỹ thuật	HT01,HT04	630,00	20	1	1	0,2	126	m ² sàn

8. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông (Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng):

- Hệ thống giao thông trong khu vực quy hoạch được đầu nối phù hợp tại trục đường Tô Hiến Thành, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Văn Trỗi và các đường trong khu quy hoạch tại thị trấn Phước An, kết nối khu công viên trung tâm hồ Tân An với các khu vực xung quanh. Không ảnh hưởng đến tính chất, chức năng và định hướng phát triển chung của đô thị.

- Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường giao thông trong phạm vi dự án:

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)				Diện tích (m ²)		
				Lộ giới	Lòng đường	Via hè	Dãi phân cách	Lòng đường	Via hè	Tổng
1	Đường D1	1 - 1	46,8	14	8	2,0+2,0	2	376	187	564
2	Đường D2	2 - 2	943,6	12	7	2,5+2,5	-	6.605	4.718	11.324
3	Đường D3	3 - 3	318,3	7	5	1,0+1,0	-	1.591	637	2.228
4	Đường D4	4 - 4	378,5	5	3	1,0+1,0	-	1.135	757	1.892
5	Đường D5	5 - 5	402,5	11	6	2,5+2,5	-	2.415	2.013	4.428
	Tổng cộng		1.687					12.124	8.311	20.435

- Kết cấu mặt đường :

+ Lớp bê tông nhựa nóng hạt mịn dày 3cm.

+ Tưới nhựa lót tiêu chuẩn 0,5kg/m².

+ Lớp bê tông nhựa nóng hạt thô dày 7cm.

+ Tưới nhựa phủ bụi tiêu chuẩn 1kg/m².

+ Lớp cấp phối đá 40 x 60 dày 25cm.

+ Lớp cấp phối đất sỏi dày 30cm.

+ Đào bóc lớp thảm thực vật theo khuôn đường, lu lèn kỹ k=0,9kg/cm².

- Kết cấu bó vỉa hè: bằng bê tông đá 1x2 M200, theo hình dạng lòng máng rộng 0,5m, cao 0,12m.

- Các khoảng lùi của công trình:

+ Đối với tuyến đường có chỉ giới đường đỏ $\geq 27m$: là $\geq 7m$

+ Đối với tuyến đường có chỉ giới đường đỏ $\leq 18m$: là $\geq 4m$

b. Quy hoạch cấp điện (Bản đồ quy hoạch cấp điện):

- Về nguồn điện: Sử dụng nguồn điện từ tuyến 22kV hiện có của khu vực trên đường Nguyễn Văn Trỗi thông qua 1 trạm biến áp 200kVA-22/0,4Kv.

- Hệ thống điện nội bộ công viên:

+ Từ trạm biến áp dùng hệ thống cáp nổi đi tầng trên cho đường trung thế 22Kv với trụ bê tông ly tâm, kết hợp tầng dưới dùng điện 22/0,4Kv dẫn bằng cáp ngầm đến cấp điện cho công trình và mạng lưới chiếu sáng.

+ Lưới điện chiếu sáng đường nội bộ: Toàn bộ các đường nội bộ khu quy hoạch đều được chiếu sáng bằng hệ thống đèn IP66-Sodium với công suất bóng là 150W – 220V và 250W – 220V.

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường dây điện sinh hoạt 0,4KV	m	1.557
3	Đường dây điện chiếu sáng 0,4KV	Bộ	3.148

2	Đèn chiếu sáng đường giao thông	Bộ	71
2	Đèn chiếu sáng đường đi dạo	Bộ	67
4	Thiết bị đóng cắt điện chiếu sáng	Bộ	1
5	Đường dây 22KV về trạm	m	420
6	Máy biến áp 22/0,4KV-200KVA	Bộ	1

c. Quy hoạch cấp nước (Bản đồ quy hoạch cấp nước):

- Nguồn nước cấp: Sử dụng nguồn nước sinh hoạt của Nhà máy cấp nước hiện có của thị trấn Phước An, đầu nối tuyến ống cấp trên đường Nguyễn Thị Minh Khai và tuyến Tô Hiến Thành.

- Mạng lưới cấp nước nội bộ: Theo kiểu mạng vòng. Từ mạng lưới cấp nước chung trên 2 tuyến trên, với ống HDPE có đường kính D150, D200, thông qua ống HDPE có đường kính từ D60, D100 cấp nước cho sinh hoạt và ống HDPE-D100 cấp nước cho phòng cháy chữa cháy.

- Tổng hợp cấp nước:

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống Gang PCCC D100	m	880
2	Ống Gang chính D 100	m	893
3	Ống Gang nhánh D 60	m	513
4	Trụ cứu hỏa	trụ	6
5	Van điều áp	van	7
6	Nút bịt	nút	12
7	Bể bơm đầu nối hạ tầng	bể	2
8	Trạm điều áp PCCC	trạm	1

d. Quy hoạch san nền, thoát nước mặt, nước thải, vệ sinh môi trường:

- Quy hoạch san nền (Bản đồ chuẩn bị kỹ thuật): Tận dụng địa hình tự nhiên, san lấp cục bộ trong khu quy hoạch, cân bằng đào, đắp đất tại chỗ, đảm bảo thoát nước mưa thuận lợi, không ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực. Để bảo đảm cảnh quan mặt nước và an toàn trong khai thác sử dụng cần xây dựng bờ kè chung quanh lòng hồ, nạo vét khu vực đất trũng dọc theo bờ kè từ 0,45 đến 0,5m.

Stt	Hạng Mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Dọn dẹp, giải phóng mặt bằng	m ²	210.001,00
2	Khối lượng đất đắp san nền thực tế	m ³	38.325,24
	- Khối lượng đất đắp san nền tính theo tính toán	m ³	24.166,20
	- Khối lượng đất đắp bù đào hữu cơ	m ³	14.159,04
3	Khối lượng đất đào thực tế	m ³	30.864,14
	- Khối lượng đất đào tính theo tính toán	m ³	6.902,36
	- Khối lượng đất đào hữu cơ (bóc lớp mặt: hữu cơ, bùn ao, tạp chất)	m ³	14.159,04
	- Khối lượng đất đào ao nhân tạo	m ³	9.802,74
4	Xây bờ kè xung quanh hồ	m	1.233,79

- Quy hoạch thoát nước mưa, nước bẩn, vệ sinh môi trường:

+ Quy hoạch thoát nước mưa (Bản đồ quy hoạch thoát nước thải): Bố trí công thoát nước mưa D300 kết hợp các hố ga (kiểu thu đứng và thu ngang) xây gạch đặc hoặc BTCT đúc sẵn dọc theo các trục đường giao thông nội bộ đảm bảo nước tự chảy theo độ dốc địa hình, đầu nối vào hệ thống thoát nước của quy hoạch chung 1/2000 của thị trấn. Bảng tổng hợp hệ thống thoát nước:

Stt	Quy cách tên gọi	Đơn vị	Số lượng
1	Ống BTLT D2000	m	173
2	Ống BTLT D1200	m	67
3	Ống BTLT D800	m	359
4	Ống BTLT D500	m	777
5	Ống BTLT D300	m	356
6	Hố ga thu nước mặt	hố	81
7	Bể lắng - lọc cửa xả	bể	4
8	Bể lắng - lọc nước mặt đô thị	bể	2
9	Cửa xả	cửa	4

+ Quy hoạch thoát nước bẩn (Bản đồ quy hoạch thoát nước thải): Nước thải sinh hoạt trong khu quy hoạch được thu gom về trạm trung chuyển xử lý sơ bộ rồi dùng bơm áp lực kết hợp ống truyền tải đẩy nước đến trạm trung chuyển trên đường Tô Hiến Thành theo quy hoạch chung đã phê duyệt. Bảng tổng hợp hệ thống thoát nước bẩn:

Stt	Quy cách tên gọi	Đơn vị	Số lượng
1	Ống HDPE, D250	m	713,55
2	Ống HDPE, D150	m	555
3	Ống HDPE, D200 chịu áp lực	m	170
4	Hố ga	hố	11
5	Trạm bơm điều áp	trạm	3
6	Giếng thăm	giếng	13
7	Bể chứa nước thải	bể	1

+ Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt được tập trung về các thùng chứa rác, sau đó được vận chuyển bằng xe chuyên dùng về khu xử lý chôn lấp chất thải rắn của thị trấn. Bảng tổng hợp quản lý chất thải rắn:

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Xe ô tô chở rác	xe	1
2	Thùng đựng rác	cái	30
3	Xe đẩy tay thu gom rác	xe	10

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, cơ quan quản lý quy hoạch đô thị các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các chủ đầu tư xây dựng được biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ thực hiện quản lý đất đai và xây dựng.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An được UBND huyện phê duyệt,

giao cho phòng Kinh tế & Hạ tầng công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện.

3. Giao cho phòng Kinh tế & Hạ tầng phối hợp với UBND thị trấn Phước An lập hồ sơ cắm mốc các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng được duyệt, làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch.

4. Ủy quyền cho Chủ tịch UBND thị trấn Phước An ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết trong thời gian 60 ngày kể từ khi quy hoạch chi tiết được duyệt (Tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm dự thảo Quy định quản lý gửi về phòng Kinh tế & Hạ tầng của UBND huyện để trình phê duyệt). Trước khi phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng.

5. Trên cơ sở Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An được duyệt, UBND thị trấn Phước An cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ các dự án đầu tư đã và đang triển khai để các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện. Quá trình tổ chức thực hiện, xét thấy cần có những điều chỉnh cục bộ so với quy hoạch được duyệt, UBND thị trấn tổng hợp ý kiến địa phương, báo cáo phòng KT&HT để kiểm tra và đề xuất UBND huyện quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng các phòng: Kinh tế & Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thị trấn Phước An; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở XD;
- CT, PCT UBND huyện;
- UBND TT. PA;
- Lưu: VP, KTHT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Sỹ Kỳ